

Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số: ...../Tổng số tờ .....

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)<sup>(1)</sup>

Số: ...../...<sup>(2)</sup>

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản:

.....

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)

.....

Địa chỉ

.....

Số điện thoại liên hệ:

.....

Nguồn gốc lâm sản<sup>(3)</sup>:

.....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .....; ngày... tháng....năm.....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày ....tháng....năm .... đến

ngày ....tháng....năm....

Vận chuyển từ:

.....đến: .....

TT	Số hiệu, nhãn đánh dấu <sup>(4)</sup>	Tên gỗ		Số lượng	Kích thước			Khối lượng (m <sup>3</sup> ) /trọng lượng (kg)	Ghi chú <sup>(5)</sup>
		Tên phổ thông	Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu)		Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính/ chiều dày (cm)		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
01									
02									
...									
	<i>Cộng</i>								

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê:.....

.....

.....Ngày.....tháng.....năm 20.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI<sup>(6)</sup>

.....Ngày..... tháng.....năm 20.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN

Vào sổ số: .../...<sup>(7)</sup>  
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**Ghi chú:**

- (1) Áp dụng với cả gỗ dạng cây;
- (2) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
- (3) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;
- (4) Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
- (5) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này;
- (6) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;
- (7) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

出典：農業地方開発省通達 No.27/2018/TT-BNNPTNT

様式 No. 01. パッキングリスト (丸太、製材に適用)

ベトナム社会主義共和国

独立 - 自由 - 幸福

ページ番号: \_\_\_\_\_ 全ページ数: \_\_\_\_\_

パッキングリスト  
(丸太、製材に適用)

No. \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

一般情報:

林産物所有者名: \_\_\_\_\_

事業者登録番号・企業登録番号: \_\_\_\_\_

住所: \_\_\_\_\_

電話番号: \_\_\_\_\_

原産地: \_\_\_\_\_

付属インボイス (もしあれば) 番号: \_\_\_\_\_ : 日付 (日月年)

車両 (もしあれば): \_\_\_\_\_ プレート番号/車両番号

輸送時間: \_\_\_\_\_ 日間: 出発日 (日月年) \_\_\_\_\_ 到着日 (日月年)

輸送経路: \_\_\_\_\_ から \_\_\_\_\_ まで

番号	マー キン グ 番 号	樹種名		数量	大きさ			材 積 (m <sup>3</sup> ) / 重 量 (kg)	備考
		一般名	学名 (輸 入材)		材 長 (m)	幅 (cm)	直径/ 厚み (cm)		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1									
2									
3									
	計								

総数、全量、それぞれの量/材積が記されている。

場所、日付 (日月年)

森林保護当局により承認

登録番号: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

署名、氏名、スタンプ

場所、日付 (日月年)

林産物製造の組織、個人

署名、組織名、スタンプ/

署名、氏名

注書きについては省略